shì pín

视频

Noun · video

Example Sentences

zhè shì yí gè shì pín
这是一个视频。

This is a video.

wǒ xǐ huān kàn yǒu qù de shì pín
我喜欢看有趣的视频。

I like watching interesting videos.

zhè ge shì pín huì yì jiāng tǎo lùn xià gè jì dù de shì chǎng zhàn lüè
这个视频会议将讨论下个季度的市场战略。

This video conference will discuss the market strategy for the next quarter.

Trace each character, then write the word on your own.